

Số: 01.2026/CBNL-TMP

(V/v: Công bố năng lực đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm

chuyên ngành xây dựng)

SỞ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Số :
ĐẾN Ngày : 10/11/2026

Chuyển:
Lưu hồ sơ số :

Quảng Ngãi, ngày 08 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ CÔNG KHAI THÔNG TIN VỀ

NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Căn cứ Nghị định 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Toàn Minh Phú công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

I. Thông tin về tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Toàn Minh Phú

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6101182879, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26/09/2025 do Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi phòng đăng ký kinh doanh cấp.
- Địa chỉ: 39 Giáp Văn Cương, Phường Đăk Cẩm, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật: Vũ Văn Toàn Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0985793016 Email: congytoanminhphu@gmail.com

2. Tên phòng thí nghiệm:

Trung tâm tư vấn và kiểm định chất lượng công trình

- Địa chỉ: 39 Giáp Văn Cương, Phường Đăk Cẩm, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Trưởng phòng: Võ Duy Tân
- Điện thoại: 0976744585

3. Trạm thí nghiệm hiện trường: Không

II. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
1	THỬ NGHIỆM XI MĂNG	
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 13605:2023 AASHTO T128, T133, T153 ASTM C184, C188, C150, C204 BS EN 196-6:10
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:2015 ASTM C109, C348, C349 AASHTO T106-11 BS EN 196-1:05
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015 AASHTO T129
2	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG	
4.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông	TCVN 3106:2022
5.	Xác định khối lượng thể tích hỗn bê tông	TCVN 3108:2022
6.	Xác định độ tách nước, tách vữa	TCVN 3109:2022
7.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 3112:2022
8.	Xác định độ hút nước	TCVN 3113:2022
9.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 3115:2022
10.	Xác định giới hạn bền nén	TCVN 3118:2022
11.	Xác định giới hạn bền khi uốn	TCVN 3119:2022
12.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022
13.	Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông	TCVN 9338:2012
14.	Xác định nhiệt độ trong hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012
15.	Xác định thành phần cấp phối bê tông theo Quyết định 778/1998/QĐ-BXD ngày 04/09/1998 về Ban hành Chỉ dẫn kỹ thuật Ngành Xây dựng	
3	THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA	
16.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136:06; AASHTO T127
17.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127,128; AASHTO T85
18.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127:12
19.	Xác định khối lượng thể tích và độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; ASTM C29:09
20.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; ASTM C566-97
21.	Xác định hàm lượng bùn,bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8:2006; ASTM C142-10; AASHTO T112
22.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572-9:2006;

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
		ASTM C40-11
23.	Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM D2938:95
24.	Xác định độ nén dập và hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006
25.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; ASTM C131, C535; AASHTO T96:02
26.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; AASHTO T335-09
27.	Xác định hàm lượng hạt yếu mềm, phong hóa	TCVN 7572-17:2006
28.	Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ	TCVN 7572-18:2006
29.	Xác định hàm lượng mica	TCVN 7572-20:2006
30.	Xác định hệ số ES	ASTM D 2419; AASHTO T176
4	THỬ NGHIỆM NHỰA BITUM	
31.	Xác định độ kim lún	TCVN 7495:2005 AASHTO T49 ASTM D5
32.	Xác định độ kéo dài ở 250C và modun đàn hồi	TCVN 7496:2005 ASTM D113 AASHTO T51
33.	Xác định nhiệt độ hóa mềm (Phương pháp vòng bi)	TCVN 7497:2005 ASTM D36 AASHTO T53
34.	Xác định điểm chớp cháy và điểm cháy bằng thiết bị thử cốc hở Cleveland	TCVN 7498:2005 AASHTO T48 ASTM D92
35.	Xác định tổn thất khối lượng sau gia nhiệt	TCVN 7499:2005 ASTM D6, AASHTO T47
36.	Xác định lượng hòa tan trong Trichloroethylene	TCVN 7500:2023 ASTM D2042 AASHTO T44
37.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp pyenometer) 25oC	TCVN 7501:2005 ASTM D70 AASHTO T228
38.	Xác định độ dính bám đối với đá	TCVN 7504: 2005
39.	Chỉ số độ kim lún PI	TCVN 7495:2005 Phụ lục II của Thông tư 27/2014/TT-BGTVT ngày 28/07/2014 của Bộ GTVT
5	THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA	
40.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011
41.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy li tâm	TCVN 8860-2:2011
42.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011
43.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
44.	Xác định tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén	TCVN 8860-5:2011
45.	Xác định độ chảy nhựa	TCVN 8860-6:2011
46.	Xác định độ góc cạnh	TCVN 8860-7:2011
47.	Xác định hệ số độ chặt lu lèn	TCVN 8860-8:2011
48.	Xác định độ rỗng dư	TCVN 8860-9:2011
49.	Xác định độ rỗng cốt liệu	TCVN 8860-10:2011
50.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:2011
51.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:2011
52.	Hỗn hợp bê tông nhựa nóng – thiết kế theo phương pháp Marshall	TCVN 8820:2011 22TCN356:06 858/QĐ-BGTVT
6	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT TRONG PHÒNG	
53.	Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng)	TCVN 4195:2012 ASTM D854, D5550 AASHTO T100
54.	Xác định độ ẩm và độ hút ẩm	TCVN 4196:2012 ASTM D2216 ASTM D4959
55.	Xác định giới hạn dẻo; giới hạn chảy	TCVN 4197:2012 AASHTO T89, T90
56.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:2014 ASTM 136 AASHTO T193
57.	Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng	TCVN 4199:1995 ASTM D3090
58.	Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông	TCVN 4200:2012
59.	Xác định độ chặt tiêu chuẩn, đầm nén đất, đá dăm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4201:2012 TCVN 12791:2020 22TCN 333:2006 AASHTO T99, T180; ASTM D1557
60.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:2012 ASTM D2937
61.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR). Trong phòng thí nghiệm	TCVN 8821:2011 22 TCN 332:2006 AASHTO T193
62.	Cường độ kéo khi ép chế vật liệu	TCVN 8862:2011
63.	Hệ số thấm K của đất, cát	TCVN 8723:2012
7	THỬ NGHIỆM KIỂM TRA VẬT LIỆU KIM LOẠI	
64.	Thử kéo vật liệu kim loại	TCVN 197-1:2014
65.	Thử uốn vật liệu kim loại	TCVN 198:2008
66.	Kiểm tra mối hàn bằng phương pháp thử uốn	TCVN 5401:2010
67.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo ngang	TCVN 8310:2010
68.	Thử phá hủy mối hàn kim loại – Thử kéo dọc	TCVN 8311:2010
69.	Cốt thép – phương pháp uốn và uốn lại	TCVN 6287:1997
70.	Thử kéo bu lông	TCVN 1916:1996

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
8	THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG	
71.	Xác định dung trọng, độ ẩm của đất bằng phương pháp dao đai, phương pháp bóng cao su	22 TCN 02:1971; TCVN 12791:2020; TCVN 8728:2012; AASHTO T204; ASTM D2937
72.	Xác định độ ẩm, khối lượng thể tích của đất trong lớp kết cấu bằng phương pháp rót cát	22 TCN 346:2006; TCVN 8729:2012; TCVN 8728:2012; ASTM D1556
73.	Độ bằng phẳng mặt đường bằng thước dài 3 m	TCVN 8864:2011 ASTM E950, E1082
74.	Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường bằng cần đo vòng benkenman	TCVN 8867:2011 ASTM D4695 AASHTO T256
75.	Xác định mô đun đàn hồi nền, mặt đường, các lớp kết cấu bằng tấm ép cứng	TCVN 8861:2011 ASTM D4429
76.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866:2011 ASTM E965
77.	Chống sét cho công trình xây; Đo điện trở hệ thống chống sét công trình xây dựng, hệ thống điện; Đo điện trở đất	TCVN 9385:2012
78.	Thí nghiệm đo moduyn hiện trường	22 TCN 211:06
79.	Xác định cường độ bê tông hiện trường bằng phương pháp khoan	TCVN 9335:2012 ASTM C805 DIN 1084 JIS A1155:12
9	THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG	
80.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:2022
81.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3:2022
82.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:2022
83.	Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đông rắn	TCVN 3121-10:2022
84.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-11:2022
85.	Xác định độ hút nước của vữa đã đông rắn	TCVN 3121-18:2022
86.	Thiết kế cấp phối vữa xây dựng	TCVN 4459:1987
10	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH XÂY ĐẤT SÉT NUNG	
87.	Xác định cường độ bền nén	TCVN 6355-2:2009
88.	Xác định cường độ bền uốn	TCVN 6355-3:2009
89.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:2009
90.	Xác định khối lượng thể tích, khối lượng riêng	TCVN 6355-5:2009
91.	Xác định độ rỗng	TCVN 6355-6:2009
11	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ VẬT LIỆU BỘT KHOÁNG TRONG BÊ TÔNG NHỰA	
92.	Thành phần hạt; Độ ẩm; Hệ số hao nước; Hệ số thích nước	TCVN 12884-2:2020
93.	Hàm lượng nước	22TCN58:1984
94.	Xác định khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng chất	22TCN58:1984

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
95.	Độ trương nở thể tích của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường	22TCN58:1984
96.	Xác định hàm lượng chất hòa tan trong nước	22TCN58:1984
97.	Chỉ số hàm lượng nhựa của bột khoáng	22TCN58:1984
12	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH BLOCK	
98.	Kiểm tra kích thước và mức khuyết tật ngoại quan	TCVN 6477:2016
99.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 6477:2016
100.	Xác định độ rỗng	TCVN 6477:2016
101.	Xác định độ hút nước	TCVN 6477:2016
13	THỬ NGHIỆM ĐẤT GIA CỐ BẰNG CHẤT KẾT DÍNH VÀ HỖN HỢP XI MĂNG	
102.	Xác định đầm nén: cường độ kháng ép; Modul đàn hồi; Độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bảo hoà, sấy; Cường độ kháng kéo	TCVN 10379:2014; TCVN 8858:2023;
14	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ GẠCH TERAZO	
103.	Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; XĐ độ hút nước bề mặt, độ hút nước tổng; cường độ uốn ngang, độ chịu nén; Xác định độ mài mòn sâu.	TCVN 7744:2013; BS 4131:73
104.	Xác định lực chịu xung kích; Xác định độ mài mòn mất khối lượng bề mặt	TCVN 6065:1995
15	THỬ NGHIỆM GẠCH BÊ TÔNG KHÍ CHUNG ÁP ACC	
105.	Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan	TCVN 7959:2017
106.	Xác định khối lượng thể tích khô	TCVN 7959:2017
107.	Xác định cường độ chịu nén	TCVN 7959:2017
108.	Xác định độ co khô; Độ ẩm	TCVN 7959:2017
16	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐÁ ỐP LÁT	
109.	Kiểm tra kích thước và hình dáng	TCVN 4732:2016
110.	Xác định độ hút nước	TCVN 4732:2016
111.	Xác định độ bền uốn	TCVN 4732:2016
17	THỬ NGHIỆM NHỮ TƯƠNG NHỰA ĐƯỜNG A XÍT	
112.	Xác định lượng hạt quá cỡ (Thử nghiệm sàng)	TCVN 8817-4:2011
113.	Xác định độ dính bám và tính chịu nước	TCVN 8817-8:2011
114.	Thử nghiệm chung cát	TCVN 8817-9:2011
115.	Thử nghiệm bay hơi	TCVN 8817-10:2011
116.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817-14:2011
117.	Xác định độ dính bám với cốt liệu tại hiện trường	TCVN 8817-15:2011
18	THỬ NGHIỆM CƠ LÝ DUNG DỊCH BENTONITE	
118.	Xác định khối lượng riêng	TCVN 11893:2017
119.	Xác định độ nhớt	TCVN 11893:2017
120.	Xác định lực cắt tĩnh	TCVN 11893:2017
121.	Xác định hàm lượng cát	TCVN 11893:2017 ASTM D4381
122.	Xác định tỷ lệ keo	TCVN 11893:2017
123.	Xác định độ pH	TCVN 11893:2017 ASTM D4972
124.	Xác định hàm lượng nước mặt và độ dày áo sét	TCVN 11893:2017

STT	TÊN CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM	TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
125.	Xác định tính ổn định	TCVN 11893:2017

2. Danh mục máy móc, thiết bị, dụng cụ

Stt	Tên máy móc, thiết bị, dụng cụ	Ghi chú
1.	Cân đĩa điện tử ES4100. Xuất xứ: Đài Loan. Số lượng: 01	
2.	Cân điện tử HAW-30D Xuất xứ: Nhật. Số lượng: 01	
3.	Cân đĩa điện tử BC-6 Xuất xứ: Đài Loan. Số lượng: 01	
4.	Máy thử độ bền kéo nén WE-1000B Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
5.	Máy nén bê tông 200 tấn Model: TYA-2000-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
6.	Máy cắt 02 tốc độ ZJ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
7.	Máy thử độ bền nén CBR;CBR-2 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
8.	Máy thử độ bền nén Marshall, model MSY-30-TQ (chưa kèm cung lực 30kN) Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
9.	Máy nén tam liên WG Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
10.	Kích thủy lực (kích thái mẫu) Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
11.	Lò nung SX2-4-10 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
12.	Nhiệt kế Daewon Xuất xứ: Hàn Quốc. Số lượng: 01	
13.	Nhiệt kế thủy tinh 0-100C-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
14.	Tủ sấy 300 độ Model: 101.2-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
15.	Máy đo điện trở tiếp đất 4105A Xuất xứ: Nhật. Số lượng: 01	
16.	Cần đo Benkelman Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
17.	Đồng hồ đo biến dạng MC	

	Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 03	
18.	Máy mài mòn Los Angeles MH-II Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
19.	Thiết bị đo độ giãn dài nhựa đường SLY-1.5 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
20.	Thiết bị kim lún nhựa đường LZD-2 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
21.	Sàng D300mm: 0,075mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
22.	Sàng D300mm: 0,150mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
23.	Sàng D300mm: 0,300mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
24.	Sàng D300mm: 0,600mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
25.	Sàng D300mm: 1,180mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
26.	Sàng D300mm: 2,360mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
27.	Sàng D300mm: 4,750mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
28.	Sàng D300mm: 9,500mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
29.	Sàng D300mm: 12,5mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
30.	Sàng D300mm: 19,0mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
31.	Sàng D300mm: 20,0mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
32.	Sàng D300mm: 25,0mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
33.	Sàng D300mm: 37,5mm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
34.	Đáy + nắp sàng D300-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
35.	Đầu lim lún nhựa tiêu chuẩn-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 03	
36.	Máy li tâm tách nhựa-3000g-T-TECH Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
37.	Giấy lọc cho máy ly tâm 3000g, D330 Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	

38.	Bộ đầm Marshall bằng tay –VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
39.	Thân khuôn Marshall (DDK101.6)-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 08	
40.	Giấy lọc D100 (100 tờ) Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
41.	Bếp gia nhiệt bằng điện (Bếp cách cát) Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
42.	Bể ôn nhiệt Marshall 32 lít-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
43.	Bộ dụng khối lượng riêng TCVN8860-4:2011 (Bộ lắp ráp). Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
44.	Cối Proctor cải tiến-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
45.	Chày Proctor cải tiến-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
46.	Phễu rót cát hiện trường, kèm thùng gỗ, bình chuẩn-VN. Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
47.	Khuôn bê tông LP 150mm, kép 3, bằng thép-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 04	
48.	Khuôn bê tông LP 100mm, kép 3, bằng thép-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
49.	Khuôn trụ bê tông D150x300, thép-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 06	
50.	Cân kỹ thuật điện tử Model:DJ-4000TW-Shinko Xuất xứ: Nhật Bản. Số lượng: 01	
51.	Cân kỹ thuật điện tử Model: BC15-Ohan-Mỹ Xuất xứ: Mỹ. Số lượng: 01	
52.	Đồng hồ bấm giây-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
53.	Kính lúp-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
54.	Bộ sàng d300-Trung Quốc (gồm 34 cái + đáy, nắp) Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
55.	Bàn rung bê tông -V.NAM Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
56.	Khuôn 150*150*150-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
57.	Khuôn 200*200*200-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	

58.	Phễu và bình tam giác xác định khả năng lưu động vữa-VN. Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
59.	Khuôn 70,7*70,7*70,7-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
60.	Sàng D300-TQ (0,09) Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
61.	Bình tỉ trọng 250ml-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 02	
62.	Bộ kim vika-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
63.	Khuôn lachatriel-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 03	
64.	Bàn dẫn quay tay-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
65.	Nồi hấp mẫu xi măng-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
66.	Khuôn 40*40*160-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
67.	Dụng cụ gá uốn-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
68.	Dụng cụ gá nén-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
69.	Dụng cụ xác định hàm lượng bụi bùn sét của cát-VN. Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
70.	Bảng so màu-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
71.	Bếp cách cát-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
72.	Khuôn nén đập xi lanh – VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
73.	Bộ thùng đông-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
74.	Phễu XĐKLTT xốp của đá-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
75.	Phễu XĐKLTT xốp của cát-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
76.	Bình XĐHL bụi bùn sét của cát-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
77.	Bộ thí nghiệm đương lượng cát SD-II Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
78.	Côn chày hấp thụ-VN	

	Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
79.	Tỷ trọng kế 152H-Pháp Xuất xứ: Pháp. Số lượng: 01	
80.	Bình tỷ trọng 100ml-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 10	
81.	Ổng đong 50-100-250ml-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 06	
82.	Ổng đong 500ml-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 02	
83.	Ổng đong 1000ml-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 05	
84.	Bình tam giác 100-250ml-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 04	
85.	Bộ cassa grande-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
86.	Tấm kính nhám-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
87.	Hộp nhôm-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 50	
88.	Bộ cối chày sứ-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
89.	Bộ cối chày đồng-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
90.	Dao vòng -30cm ² -TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 05	
91.	Khuôn CBR-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 03	
92.	Đĩa phân cách-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
93.	Bộ cối chày Proctor cải tiến Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
94.	Bộ cối chày tiêu chuẩn-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
95.	Phễu rót cát-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
96.	Bộ dao đai-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
97.	Bộ ép tĩnh Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
98.	Lò nung 1000 độ C Model SX2-4-10 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	

99.	Bộ khuôn bột khoáng-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
100	Bộ phễu xác định độ hòa tan trong dung môi Triclo-VN. Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
101	Máy đo độ bắt cháy Model: SYD3536 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
102	Giỏ cân thủy tinh-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
103	Thiết bị hóa mềm Model LR+L1-TQ Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
104	Máy trộn vữa xi măng Model JJ-5 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
105	Máy dẫn vữa xi măng Model ZS-15 Xuất xứ: Trung Quốc. Số lượng: 01	
106	Thiết bị kim lún nhựa-VN Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	
107	Thiết bị thí nghiệm thấm của đất, cát Xuất xứ: Việt Nam. Số lượng: 01	

3. Danh sách thí nghiệm viên

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Bảng cấp chuyên môn/ Chứng chỉ
1	Vũ Văn Toàn 25/11/1985	Giám đốc	- Đại học: Kỹ sư chuyên ngành xây dựng công trình giao thông. Số hiệu: 00683092, cấp ngày 28/10/2014; - Chứng nhận: thí nghiệm vật liệu xây dựng (xi măng; cốt liệu cho bê tông nặng và vữa xây dựng; hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; gạch xây). Số hiệu: 19/QĐ01/2022/STIC/TNXD, cấp ngày 31/03/2022. - Chứng nhận tham dự đào tạo Nhận thức chung, đánh giá nội bộ và quản lý chất lượng PTN theo TCVN ISO/IEC 17025:2017, cấp ngày 5.3.2026.
2	Võ Duy Tân 20/01/1981	Trưởng phòng	- Đại học: Kỹ sư chuyên ngành: xây dựng cầu đường. Số hiệu: 0063028, cấp ngày 20/03/2014; - Chứng nhận tập huấn: QLPTN chuyên ngành xây dựng. Số: 5933-2008, cấp ngày 22/12/2008; - Chứng chỉ: đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm định chất lượng công

			trình xây dựng. Số: 00353/2008/CC-CQM, cấp ngày: 5/11/2008 - Chứng chỉ nghề: thí nghiệm, kiểm tra chất lượng đường ô tô. Số hiệu: 000211818, cấp ngày: 03/06/2002 - Chứng nhận tham dự đào tạo Nhận thức chung, đánh giá nội bộ và quản lý chất lượng PTN theo TCVN ISO/IEC 17025:2017, cấp ngày 5.3.2026
3	Hoàng Thanh Thủy 03/01/1965	Phó phòng	- Thạc sỹ: chuyên ngành: kỹ thuật xây dựng. Số hiệu: 0163, cấp ngày 05/10/2004 - Đại học: Kỹ sư chuyên ngành: xây dựng đường ô tô. Số hiệu: A38413, cấp ngày 20/06/1989 - Chứng nhận: tập huấn về quản lý hoạt động PTN chuyên ngành xây dựng. Số: 931/QĐ-HVCBXD, cấp ngày 29/08/2008 - Chứng nhận tham dự đào tạo Nhận thức chung, đánh giá nội bộ và quản lý chất lượng PTN theo TCVN ISO/IEC 17025:2017, cấp ngày 5.3.2026
4	Phan Văn Tùng 14/05/1983	Nhân viên thí nghiệm	- Trung cấp chuyên ngành: xây dựng dân dụng và công nghiệp. Số hiệu: A369406, cấp ngày 15/10/2008 - Chứng chỉ sơ cấp ngắn hạn: thí nghiệm chuyên ngành xây dựng. Số 32/K34, cấp ngày 10/08/2020 - Chứng nhận: thí nghiệm vật liệu xây dựng (xi măng; cốt liệu cho bê tông nặng và vữa xây dựng; hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; gạch xây). Số hiệu: 15/QĐ01/2022/STIC/TNXD, cấp ngày 30/03/2022. (có hiệu lực 5 năm)
5	Hoàng Văn Phú 21/11/1990	Nhân viên thí nghiệm	- Đại học: Cử nhân chuyên ngành địa chất công trình và địa chất thủy văn. Số hiệu: E 0064393, cấp ngày 01/07/2014 - Chứng nhận thí nghiệm viên vật liệu công trình giao thông; đất trong

			phòng và hiện trường. Số 43/QĐ01/2015STIC/TNXD, cấp ngày 05/01/2015
6	Bùi Minh Đạt 01/01/1993	Nhân viên thí nghiệm	- Chứng nhận thí nghiệm: vật liệu công trình giao thông. Số: 2024/GT1-071/VKHCN, cấp ngày 17/04/2024
7	Phan Văn Lập 16/02/1978	Nhân viên thí nghiệm	- Chứng nhận thí nghiệm: phương pháp thử các tính chất cơ lý của vật liệu kim loại và liên kết hàn. Số: 215/2003/VKH-TNXD, cấp ngày 21/09/2003
8	Trần Văn Hiệp 16/03/1993	Nhân viên thí nghiệm	- Chứng nhận: thí nghiệm vật liệu xây dựng (xi măng; cốt liệu cho bê tông nặng và vữa xây dựng; hỗn hợp bê tông và bê tông nặng; gạch xây). Số hiệu: 05/QĐ01/2022/STIC/TNXD, cấp ngày 30/03/2022.

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Toàn Minh Phú chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin đã công bố nêu trên./.

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
TOÀN MINH PHÚ**

Giám đốc



VŨ VĂN TOÀN

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
TOÀN MINH PHÚ**

---o0o---
Số: 02 /TMP

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

---o0o---
Quảng Ngãi, ngày ... tháng 04 năm 2026

Kính gửi:

SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Nghị định 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng.

Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng Toàn Minh Phú công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG TOÀN MINH PHÚ

- Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 6101182879, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 26/09/2025 do Sở tài chính tỉnh Quảng Ngãi phòng đăng ký kinh doanh cấp.
- Địa chỉ: 39 Giáp Văn Cương, Phường Đăk Cẩm, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Người đại diện theo pháp luật: Vũ Văn Toàn Chức vụ: Giám đốc
- Điện thoại: 0985793016 Email: congytoanminhphu@gmail.com

2. Thông tin phòng thí nghiệm:

- Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm tư vấn và kiểm định chất lượng công trình**
- Địa chỉ: 39 Giáp Văn Cương, Phường Đăk Cẩm, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.
- Điện thoại: 0976744585 Email: congytoanminhphu@gmail.com
- Fanpage: www.facebook.com/congytoanminhphu
- Website: toanminhphu.com

Nơi nhận:

- Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
- Lưu VT công ty

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN VÀ XÂY DỰNG
TOÀN MINH PHÚ**



VŨ VĂN TOÀN